

**Phonetics (trang 19-20 SBT Tiếng Anh 9 mới)**

**1. Practise saying these sentences...**

*(Luyện tập nói những câu sau, chú ý làm thế nào để phát âm động từ be.)*

1. - **Aren't** you interested in taking this course?

- I **am**. But I'm not sure when to take it.

2. Minh Duc is interested in playing football, but Hoang Thu **isn't**.

3. Do you think they are coming?

- Yes, they are coming. Don't worry.

4. - Are you tired?

- Yes, I am.

5. - Aren't you taking the bus? It's very far to walk.

- Yes, I am taking the bus. When is the next one coming?

**2. Look at the verb...**

*(Nhìn vào dạng của động từ be trong mỗi cặp câu dưới đây. Từ nào cần đánh trọng âm? Tích Có hoặc Không rồi luyện nói tất cả các từ.)*

	Yes	No
1. A. Is it important for teenagers to learn life skills?		
B. Isn't it important for teenagers to learn life skills?		
- He was frustrated.		
- Was he frustrated?		
- Yes, he was.		
- Isn't swimming your favourite sport?		
- Yes, swimming is my favourite sport, but today the water is too cold		

for me.		
- Swimming is my favourite sport.		

**3. Underlined the verb...**

*(Gạch chân dạng của động từ be cái cần đánh trọng âm trong những câu dưới đây. Rồi luyện tập nói.)*

1. He wasn't depressed. He was just a bit worried.

2. Isn't this painting beautiful?

3. - Are you going to the supermarket now?

- Yes, I am. Do you need something

4. - I thought he wasn't good at cooking.

- Oh yes, he is. He can cook almost anything.

5. - Is it raining?

- No, it isn't. We can go now.

**Vocabulary - Grammar (trang 20-21-22 SBT Tiếng Anh 9 mới)**

**1. Choose the word that...**

*(Chọn từ KHÔNG phù hợp với những câu sau.)*

1. surprised	2. depressed	3. delighted
4. happy	5. delighted	6. left-out

**2. Match the verbs...**

*(Nối những động từ ở cột A với danh từ ở cột B.)*

1. d	2. e	3. f	4. c	5. a	6. b
------	------	------	------	------	------

**3. Use the phrases created...**

*(Sử dụng những cụm từ ở bài 2 để hoàn thành những câu sau.)*

1. overcome stress	2. form healthy habits
2. form healthy habits	4. make informed decisions
5. take risks	6. ask for support

**Hướng dẫn dịch:**

- Nhận ra cảm xúc là một cách để vượt qua căng thẳng.
- Cô giáo chúng tôi nói rằng chúng tôi nên tạo những thói quen tốt cho sức khỏe như ngủ ít nhất 8 tiếng vào buổi tối và tập thể dục thường xuyên.
- “Mình lại cãi nhau với chị mình nữa rồi! Mình cảm giác như chúng tôi chắc không bao giờ có thể giải quyết được những mâu thuẫn.”
- “Đừng hành động quá vội vàng! Bạn nên cân nhắc cả những điểm tốt và điểm xấu để đưa ra quyết định chính xác!” – Bố tôi khuyên tôi.
- Anh ấy là một người rất khôn ngoan. Anh ấy biết khi nào nên mạo hiểm và khi nào nên chờ đợi.
- “Khi bạn gặp rắc rối, ai là người bạn nhờ trợ giúp?” bản khảo sát hỏi.

**4. Match the skill to the example.**

*(Nói những kỹ năng với những ví dụ sau.)*

1. b, i	2. d, g	3. a, f
4. c, h	5. e, j	

**5. Turn the following statements...**

*(Chuyển những câu sau thành câu gián tiếp/câu trần thuật.)*

- Thanh asked me if I had seen her recently.
- She told me she couldn't sleep the night before.
- He said he was on his way.
- They said they wanted to send their son to a university in the UK.
- The teacher asked Ngoc if she had ever tried calling a helpline.

6. She told me to tell Emma she missed her very much.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Thanh hỏi tôi xem tôi có gặp cô ấy gần đây không.
2. Cô ấy nói với tôi rằng cô không nên ngủ đêm trước đó.
3. Anh ấy nói anh đang trên đường đến.
4. Họ nói rằng họ muốn gửi con trai đến một trường đại học ở Anh.
5. Cô giáo hỏi Ngọc xem cô ấy đã từng thử gọi cho đường dây tư vấn chưa.
6. Cô ấy bảo tôi nói với Emma rằng cô ấy nhớ Emma rất nhiều.

**6.** Turn the following sentences into direct speech.

*(Chuyển những câu sau thành câu trực tiếp.)*

1. 'You should visit the company's website,' he told me.
2. 'He didn't come to the meeting,' they said.
3. 'Do you want to become a doctor?' she asked me.
4. 'The support service will be set up in December,' they said.
5. 'I sent you the book last week,' my mother told me.
6. 'Is it too late to apply for the course?' he asked.

**7.** Rewrite the following sentences...

*(Viết lại những câu sau có sử dụng từ để hỏi trước to-V.)*

1. Nguyen asked his teacher when to start the computer.
2. I don't really know what to say in my graduation speech. Can you help me?
3. They can't decide what to do in this situation.
4. He wondered whether to tell that to her.

5. She was not sure who to contact.
6. He didn't know where to find more information about that.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Nguyên hỏi cô giáo anh ấy khi nào được khởi động máy tính.
2. Mình không thực sự biết nên nói gì trong bài phát biểu tốt nghiệp của mình. Cậu có thể giúp mình không?
3. Họ không thể quyết định xem sẽ làm gì vào tình huống đó.
4. Anh ấy tự hỏi có nên nói điều đó với cô ấy không.
5. Cô ấy không chắc phải liên hệ với ai.
6. Anh ấy không biết tìm thêm thông tin về điều đó ở đâu.

**Speaking (trang 23 SBT Tiếng Anh 9 mới)****1. Take a piece of paper...**

*(Lấy một mảnh giấy và viết ba câu mà giáo viên hoặc bạn cùng lớp đã nói với bạn hôm nay. Sau đó nói những câu này với các thành viên trong gia đình bạn, sử dụng câu trần thuật.)*

- You can go to the website tailieu.com to self-study all the subjects.

⇒ My teacher said that we could go to the tailieu.com to self-study all the subjects.

- We can prepare for the presentation tomorrow at my home.

⇒ My friend suggested that we could prepare for the presentation the following day at her home.

- The exam will be on Tuesday.

⇒ The class monitor said that the exam would be on Tuesday.

**2. Here are some skills...**

*(Đây là một số kỹ năng từ bài 3, phần VOCABULARY&GRAMMAR. Trả lời những câu hỏi dưới đây, theo kinh nghiệm của bạn.)*

1. Yes, I have. I talked my mother and friends to find out the solution together.
2. Yes, I have. I eat a lot of vegetables and never skip breakfast.
3. Yes, I have. I talked with the person that I had conflicts with, listened to his opinions and considered the problem carefully.

### 3. Imagine that you...

*(Tưởng tượng bạn đang trong tình huống khó xử là bạn cùng lớp của bạn bắt bạn phải làm bài tập về nhà giúp họ. Bạn sẽ làm gì? Tại sao bạn làm thế?)*

- a. Do what your classmate have asked, and tell nobody about it.
- b. Refuse to do what they have asked, and tell nobody about it.
- c. Talk to your teacher or your parents about it.

## Reading (trang 23-24-25-26 SBT Tiếng Anh 9 mới)

### 1. Read the following text...

*(Đọc văn bản sau nói về Bill Gates, người sáng lập ra Microsoft, và làm bài tập dưới đây.)*

#### Hướng dẫn dịch:

Bill Gates là đồng sáng lập ra Microsoft, công ty phần mềm máy tính lớn nhất thế giới. Ông là một trong số những người giàu nhất thế giới. Sở thích về máy tính của Bill Gates bắt đầu từ khi ông còn là thiếu niên. Sau khi học xong trung học, ông được nhận vào một số trường đại học danh tiếng ở Mỹ như: Harvard, Yale và Princeton. Ông đã chọn đến Harvard để học luật. Ở Harvard, ông tập trung nhiều hơn vào sở thích máy tính hơn cả việc học. Ông thường giải trí bằng việc chơi game ở phòng máy của trường Harvard. Ông bỏ học tại Harvard trước khi tốt nghiệp vì ông muốn mở một công ty phần mềm với người bạn Paul Allen. Dù vậy, sau này ông nói “Tôi không nghĩ việc bỏ học là một ý tưởng hay.” Vào năm 2007, ông nhận một bằng danh dự của Harvard. Ông bắt đầu bài phát biểu bằng việc nói với người cha của mình trên khán đài “Con đã đợi hơn 30 năm để nói điều này: Bố, con luôn nói với bố rằng con sẽ quay lại và lấy được tấm bằng của mình.” Bill Gates đã không còn làm việc toàn thời gian ở Microsoft. Giờ đây ông cũng vợ của

mình đang điều hành tổ chức Bill & Melinda Gates với mục đích cải thiện chăm sóc sức khỏe, giảm nghèo đói, và thúc đẩy giáo dục trên toàn thế giới.

**Đáp án:**

**a.** Choose the best answer

*(Chọn câu trả lời đúng nhất)*

1. A 2. C 3. B 4. C 5. A 6. B

**b.** Decide if the following statements are true (T) or false (F).

*(Đánh dấu nếu những câu sau đúng (T) hoặc sai (F).)*

1. F (He was accepted to several top colleges in the USA)

2. F (He focused more on computers)

3. F (He played video games to relax)

4. T

5. T

6. T

**c.** Rewrite these sentences in indirect speech.

*(Viết lại những câu sau về câu gián tiếp.)*

1. Bill Gates said he didn't think dropping out was a good idea.

2. He told his father that he always said he would come back and get his degree.

**2.** Read this text...

*(Đọc văn bản dưới đây nói về cách thức để chế ngự sự tức giận của bạn, sau đó làm bài tập dưới đây.)*

**Hướng dẫn dịch:**

Mẹo để kiềm chế giận dữ

Đó là chuyện rất bình thường khi thỉnh thoảng chúng ta giận dữ, nhưng nếu bạn để cơn giận mất kiểm soát, nó có thể dẫn đến nhiều vấn đề. Sau đây là những mẹo đơn giản giúp bạn kiểm chế cảm giác này

Thư giãn

- Hít sâu để làm bạn bình tĩnh lại
- Nhắc lại thật chậm những từ như “Thư giãn” hoặc “Chỉ là chuyện đơn giản thôi mà”

Nghĩ tích cực

- Khi mọi thứ trở nên không đúng và làm bạn giận dữ, hãy nói với bản thân “Đây chưa phải là ngày tận thế.”
- Nhắc nhở bản thân rằng tức giận không giải quyết vấn đề gì, và sẽ không làm bạn cảm thấy tốt hơn.

Giải quyết vấn đề

- Thay vì cảm thấy giận dữ, cố gắng giải quyết vấn đề, nhưng hãy nhắc nhở bản thân rằng nếu giải pháp của bạn không hiệu quả thì cũng không sao cả.

**a.** Choose the best answer.

*(Chọn đáp án đúng nhất)*

1. normal
2. shouldn't
3. can
4. is
5. positively
6. Try

**b.** Complete the following sentences ...

*(Hoàn thành những câu sau với từ và cụm từ từ văn bản trên.)*

1. deep
2. 'relax'; 'take it easy'
3. 'this is not the end of the world'
4. solve things; feel better
5. doesn't work

**3.** Read the text ...



*(Đọc văn bản sau về những mẹo hữu ích khi bạn ôn thi, sau đó làm bài tập dưới đây.)*

**Hướng dẫn dịch:**

Học ôn cho bài kiểm tra

1. Lập ra phương pháp học cho mình: Làm dàn bài về ý chính, hoặc một bảng thời gian những sự kiện quan trọng.
2. Đừng đợi đến phút cuối mới bắt đầu học! Hãy học mỗi ngày một ít.
3. Đọc hướng dẫn cho bài kiểm tra thật kĩ.
4. Đọc lướt toàn bộ bài kiểm tra trước khi bắt đầu làm.
5. Đọc lời phê của cô giáo về bài kiểm tra của bạn thật kỹ, và cố gắng rút ra bài học từ lỗi sai của mình.
6. Trả lời những câu hỏi dễ nhất trước, sau đó những câu có điểm cao nhất.
7. Nếu bạn không chắc chắn về câu trả lời đầy đủ, cố gắng trả lời ít nhất một phần của nó.
8. Giữ bài kiểm tra để soát lại sau đó.
9. Dành thời gian cuối bài kiểm tra để nhìn lại toàn bộ bài làm.
10. Chắc chắn rằng bạn biết trước phần kiến thức mà bài kiểm tra sẽ có và cấu trúc bài kiểm tra.

**a.** Match the underlined words...

*(Nói những từ/cụm từ gạch chân trong văn bản với nghĩa của chúng.)*

1. comment(s) - feedback
2. quickly examine something - look over
3. whole – entire
4. a line that shows the order in which events have happened – timeline

5. before something takes place - ahead of time
6. the way the test questions are presented, e.g. multiple choice or essay – format
7. study something again - review

**b.** Put the tips in the appropriate box.

*(Điền những mẹo vào hộp phù hợp.)*

Before the test    When taking the test    After the test

1,2,10            3,4,6,7,9            5,8

**c.** Answer the following questions.

*(Trả lời các câu hỏi sau)*

1. The areas the test will cover, and the format of the test.
2. Make an outline of the main ideas, or a timeline of important events.
3. Answer the easiest questions first, then the ones with highest point value.
4. Look over the work.
5. Keep it for review. Read the teacher's feedback. Learn from the mistakes.

**Writing (trang 26 SBT Tiếng Anh 9 mới)**

**1.** Rewrite the ideas...

*(Viết lại các ý trong mục 3 - đọc hiểu theo dạng câu khuyên bảo. Sử dụng các cụm từ đã được học trong bài này.)*

Create your own study aids.

→ I think you should create your own study aids ...

It might help to create your own study aids ...

Have you thought about creating your own study aids ...

**2.** Match the following pieces ...

*(Nói các ý sau với các câu khuyên bảo ở bài 1 mục Từ vựng và ngữ pháp.)*

A-5	B-4	C-6	D-2	E-1	F-3
-----	-----	-----	-----	-----	-----

**3.** Now look again...

*(Nhìn vào bài 1 mục Từ vựng và ngữ pháp, đưa ra lời khuyên của bạn cho mỗi vấn đề.)*